



zhāng kāi

张开

verb · to open, to spread

Example Sentences

xiǎo niǎo zhāng kāi chì bǎng fēi xiàng tiān kōng
小鸟 张开翅膀飞向天空。

The little bird spread its wings and flew
toward the sky.

tā zhāng kāi shuāng bì huān yíng lǎo péng yǒu
他 张开 双臂 欢迎 老朋友。

He opened his arms to welcome an old friend.

Trace each character, then write the word on your own.

张 张 张 张 张 张 张 张 张 张

开 开 开 开 开 开 开